

QUAN HỆ KINH TẾ CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI CHÂN LẠP HỐI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX^(*)

LÂM MINH CHÂU*

Trong lịch sử, Chân Lạp (1) là một quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của các triều đại phong kiến Việt Nam, đặc biệt là triều Nguyễn. Đầu thế kỷ XIX, sau khi xác lập quyền thống trị đất nước, triều Nguyễn đặc biệt chú trọng mở rộng ảnh hưởng ra các quốc gia xung quanh mà đặc biệt là Chân Lạp. Trải qua bốn đời vua (từ Gia Long đến Tự Đức), triều Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp để từng bước xác lập vị thế và ảnh hưởng của mình tại quốc gia này.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, mối quan hệ giữa triều Nguyễn đối với Chân Lạp được thể hiện trên nhiều phương diện, gắn liền với mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Trong tổng thể mối quan hệ đó, kinh tế là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong giai đoạn này, quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia đã được tiến hành trên nhiều phương diện, dưới nhiều hình thức khác nhau và có ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ tình hình chính trị - văn hóa - xã hội của cả hai nước Việt Nam - Chân Lạp. Trong bài viết này, chúng tôi xin tập trung vào một số khía cạnh quan trọng của quan hệ kinh tế giữa hai nước giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, bao gồm: phát triển quan hệ giao thương; mở mang hệ thống các kênh đào (2); thiết lập hệ

thống đồn điền, mở rộng khai hoang và phát triển sản xuất ở vùng đất bảo hộ (Trấn Tây Thành) (3).

1. Phát triển quan hệ giao thương

Trong quan hệ Việt Nam-Chân Lạp giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, giao thương là hoạt động đóng góp quan trọng hơn cả vào sự phát triển kinh tế của cả hai nước. Về phía Chân Lạp, do những khó khăn về kinh tế xuất phát từ sự bất ổn xã hội, những cuộc nổi dậy của nhân dân, mâu thuẫn trong nội bộ tầng lớp quý tộc,... nên chính quyền Chân Lạp đã dựa vào hoạt động buôn bán để phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, chính quyền Chân Lạp đã nhiều lần xin triều Nguyễn cho phép mở rộng giao thương, đặc biệt là ở các cửa sông, cửa bể và vùng biên giới. Thậm chí, khi triều Nguyễn đã xóa bỏ chính quyền bảo hộ (4) tại Chân Lạp thì quốc gia này vẫn luôn chủ động đề đạt vấn đề giao thương với nước ta, điển hình là *mùa Hạ năm Tân Hợi 1851, Vua nước Chân Lạp là Xá Ong Giun sai người đệ tờ biểu dâng đồ cống, xin trả lại kinh Phật của nước ấy và mượn đường sông Vĩnh Tế để đi ra biển (đi thông thương)* (5). Điều đó chứng tỏ chính quyền Chân Lạp rất coi trọng quan hệ giao lưu buôn bán với triều Nguyễn.

* Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN.

Tuy nhiên, sự phát triển của hoạt động giao thương giữa hai nước giai đoạn này không chỉ bắt nguồn từ sự chủ động của Chân Lạp mà còn từ thái độ tích cực của triều Nguyễn. Mỗi khi Chân Lạp xin thông thương, các vua Nguyễn thường phê chuẩn ngay, thậm chí một số trường hợp còn chủ động tạo điều kiện để mở rộng giao thương với nước này, điển hình như năm Đinh Mùi 1847, vua (Thiệu Trị) sai định điều lệ thông thương cho Chân Lạp (6), hay như năm Tân Hợi 1851, vua (Tự Đức) sai bỏ lệnh cấm bán muối cho người Chân Lạp (7). Việc triều Nguyễn có thái độ tích cực đối với hoạt động giao thương một phần là để giảm bớt sự phản kháng của Chân Lạp, nhưng về khách quan, có thể thấy triều Nguyễn đã ý thức được tầm quan trọng của hoạt động đó trong việc phát triển đất nước, cải thiện đời sống nhân dân và thay đổi bộ mặt kinh tế của khu vực mà đặc biệt là ở Nam Bộ và biên giới Tây Nam.

Các hoạt động giao thương giữa Việt Nam - Chân Lạp trong giai đoạn này diễn ra trên quy mô tương đối rộng, tập trung chủ yếu tại Gia Định ở Nam Bộ và Nam Vang ở Trấn Tây Thành. Các khu vực tập trung buôn bán thường là những đầu mối giao thông thuận lợi với nguồn sản vật phong phú, điển hình như Gia Định “đất ở ngay trong bốn bể, giao thông với nước nọ nước kia... đất đai béo tốt, sông nhuận bể mặn, thóc ngô cá muối, địa lợi rất nhiều” (8). Thương nhân ngoài người Việt và người Chân Lạp là chủ yếu còn có người Minh hương, người Hoa ở Nam Bộ và thương nhân từ một số nước khác. Đặc biệt, các tư liệu lịch sử đã nhiều lần ghi chép về việc tàu thuyền phương Tây đến Nam Bộ xin buôn bán, chẳng hạn như tháng 7 năm 1817, “tàu trưởng tàu Ba Lãng Sa tên là Đa Nhét Xích Lâu cùng An Tôn Bô Liên tới

Cần Giờ, xin ra cửa Hàn buôn bán...” (9); “tháng 7 năm 1822, quan Tổng đốc xứ Mạnh Nha Hồ nước Anh Cát Lợi là Hà Sĩ Định sai Ca La Khoa Thắc đem thư tới dâng đồ phẩm vật, xin thông thương như các ngoại quốc” (10). Sự đa phương trong buôn bán như vậy đã thúc đẩy hoạt động giao thương phát đạt và ngày càng mở rộng.

Các mặt hàng chủ yếu được đem ra buôn bán là các nông lâm thổ sản, đồ biển, hàng thủ công ... Trong đó, lúa gạo là mặt hàng của Việt Nam được buôn bán với số lượng nhiều và với nhiều đối tác, trong đó Chân Lạp là một trong những đầu mối tiêu thụ quan trọng hàng đầu (11). Bên cạnh gạo, muối cũng là một mặt hàng thiết yếu trong quan hệ giao thương với Chân Lạp. *Gia Định thành thông chí* chép: “ở xứ Ba Thắc trấn Vĩnh Thanh có thứ muối ăn rất ngon. Người làm muối lấy lá dừa đan thành bao vuông, mỗi bao đựng được năm sáu cân và đóng bốn mươi bao làm một xe (theo tục Cao Miên) đem sang Cao Miên bán, được lợi rất nhiều” (12). Ngoài ra, các hàng hóa xa xỉ như lụa là gấm vóc, trang sức, vàng bạc... cũng được buôn bán phổ biến, với chủng loại và mẫu mã khá đa dạng.

Tác động của quan hệ giao thương đối với sự phát triển kinh tế của hai nước là rất đáng kể. Trước hết, nó đã tạo ra một mạng lưới buôn bán rộng rãi ở Nam Bộ và Trấn Tây Thành, qua đó hình thành nên những trung tâm buôn bán lớn như Nam Vang, Hà Tiên, Châu Đốc,... và đặc biệt là Gia Định. Trịnh Hoài Đức đã mô tả cảnh nhộn nhịp của trấn Phiên An ở Gia Định “... Dân cư đông đúc, trấn lỵ phố xá liên tiếp, nhà ngói san sát,... Tàu biển và thuyền biển đi lại buôn bán rất đông và hàng hoá tấp nập đủ các thứ. Thực là một đô hội lớn nhất ở miền Gia Định, không chỗ nào sáng

bằng...” (13). Bên cạnh đó, hoạt động giao thương phát đạt còn thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ và vùng biên giới với nhiều mặt hàng mang tính thương phẩm cao, điển hình là lúa gạo. Sản xuất hàng hoá phát triển có tác dụng lớn trong việc nâng cao đời sống nhân dân và ổn định tình hình xã hội. Trịnh Hoài Đức viết: “ở Gia Định, nhân dân thích ăn mặn. Mỗi ngày họ ăn ba bữa, mà toàn là ăn cơm, ít khi ăn cháo” (14), còn Phan Huy Chú cũng nhận xét “dân chúng ăn mặc hoa mỹ, ít có kẻ dùng vải mộc” (15). Ngoài ra, hoạt động giao thương với Chân Lạp đã gián tiếp thu hút thương nhân từ các nơi khác như “Thủy Xá”, “Hỏa Xá” (16), Vạn Tượng, Ja Va, Xiêm,... đến buôn bán, qua đó tăng cường nhu cầu tiêu thụ, mở rộng quan hệ buôn bán, đồng thời nâng cao tính linh hoạt, rộng rãi và cởi mở cho hoạt động kinh tế của khu vực.

2. Mở mang hệ thống các kênh đào

Đây là một hoạt động kinh tế rất đặc thù trong quan hệ giữa triều Nguyễn với Chân Lạp. Đối với triều Nguyễn, việc đào kênh không chỉ đơn thuần là hoạt động kinh tế mà còn là vấn đề chiến lược về nhiều mặt. Hệ thống kênh đào trong giai đoạn này hình thành chủ yếu ở khu vực Nam Bộ và biên giới Tây Nam trên địa bàn Gia Định, Mỹ Tho, Long An - nơi tập trung quyền lợi kinh tế của cả hai nước Việt Nam, Chân Lạp.

Kênh đào lớn đầu tiên phải kể đến kênh Thoại Hà (tục gọi là Ba Lạch), được khởi công và hoàn thành trong năm 1817, tạo thành một đường giao thông thủy thuận tiện nối từ Hậu Giang tới Rạch Giá. *Gia Định thành thông chí* chép: “Tháng 11 năm Gia Long thứ 16, vua sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Thụy Ngọc hầu đem dân phu

Kinh và Man (chỉ người Chân Lạp) 1.500 người, quan cấp cho tiền gạo, chặt cây và phơi sông... Việc làm một tháng hoàn thành, thông với sông Kiên Giang, nhân dân Kinh và Man đều được thuận lợi...” (17). Sau kênh Thoại Hà, triều Nguyễn ra sức xúc tiến hoạt động này sang các khu vực khác. Năm 1819, sau khi đào kênh An Thông để phục vụ cho hoạt động giao thương ở Gia Định, triều đình tiếp tục sai đào kênh Bảo Định (tục gọi là Vũng Gò) từ Định Tường thông với sông Tiền Giang. Kênh Bảo Định đào xong đã tạo nên một con đường thủy nối từ Gia Định qua sông Tiền Giang đi thẳng sang đất Chân Lạp. Trịnh Hoài Đức đã mô tả công việc đào kênh này như sau: “Năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18, vua sai đào thẳng từ Vọng Thê đến Húc Đông dài 14 dặm rưỡi... sai Trấn thủ trấn Định Tường là Nguyễn Văn Phong đem dân phu của trấn ấy 9.679 người, quan cấp cho tiền gạo, chia làm 3 phiên, luân thứ khai đào... Vua đặt tên là sông Bảo Định. Mọi người đều khen là một cái lợi phổ thông rất lớn” (18).

Có thể nói rằng, hai kênh Thoại Hà và Bảo Định được hoàn thành đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của kinh tế khu vực phía Nam. Tuy nhiên, nhắc đến kênh đào giai đoạn này thì không thể không nói đến kênh Vĩnh Tế - con kênh đào quy mô nhất với vị trí chiến lược về nhiều mặt. Kênh Vĩnh Tế được khởi công từ cuối năm 1819 đời Gia Long đến tháng 5 năm 1824 đời Minh Mạng mới hoàn thành, tức là mất gần 4 năm. *Gia Định thành thông chí* chép: “năm Gia Long thứ 18, vua sai Thụy Ngọc hầu Nguyễn Văn Thụy và Tuyên Quang hầu Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu trấn Vĩnh Thanh, mỗi phiên 5.000 người, quân lưu thú đồn Uy Viễn 500 người, cùng với Chiêu Thùy nước Cao Miên đem dân

mỗi phiên 5.000 người, bắt đầu khởi công từ ngày 15 tháng 12... phải thực lực khai đào 26.279 tâm..." (19). Việc đào kênh Vĩnh Tế đã tiêu tốn một khối lượng sức người sức của vô cùng to lớn của hai nước Việt Nam - Chân Lạp, theo sử cũ thì Lê Văn Duyệt đã huy động đến 39.000 quân dân Việt ở toàn Gia Định và 16.000 dân Chân Lạp vào công việc khổng lồ này (20). Kênh Vĩnh Tế hoàn thành, nối từ Châu Đốc sang phía Tây đến biên giới Việt Nam - Chân Lạp "nối tiếp sông cũ đến cửa biển Hà Tiên, tổng cộng dài 205 dặm rưỡi. Ngày nay, đường sông thông đạt, biện lý việc nước, giữ gìn biên giới, nhân dân buôn bán, đều được hưởng cái lợi vô cùng" (21).

Trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Chân Lạp giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, hệ thống các kênh đào có ý nghĩa rất to lớn. Trước hết, các kênh đào chính là những mạch máu giao thông quan trọng trong cả vùng, nối liền các địa phương trong khu vực đồng thời ăn thông với hệ thống sông rạch tự nhiên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán giữa cư dân hai nước. Từ khi có các kênh đào, "nhân dân Kinh và Man đều được thuận lợi", "Đường sông thông đạt, ... nhân dân buôn bán, đều được hưởng cái lợi vô cùng". Trên cơ sở sự mở rộng buôn bán, hệ thống kênh đào còn gián tiếp dẫn đến sự phồn thịnh của một số địa phương như Phiên An, Định Tường, Nam Vang. Đặc biệt, trấn Hà Tiên từ sau khi có kênh Vĩnh Tế đã trở thành nơi "Phố xá thông nhau, nhà cửa liên tiếp, người Việt, người Trung Quốc, người Cao Miên và người Chà Và ở riêng từng khu. Tàu biển thuyền sông đi lại như mắc cửi, thực là một chỗ đô hội ở nơi góc bể" (22). Bên cạnh đó, nếu như trước đây, do giao thông hạn chế, sản phẩm làm ra thường chỉ để tiêu dùng tại chỗ, thì từ khi các kênh đào được mở

mang, nhân dân cả hai nước đều đẩy mạnh sản xuất để phục vụ nhu cầu thương phẩm, từ đó kích thích sự phát triển của sản xuất hàng hoá trong khu vực này.

Bên cạnh nguồn lợi kinh tế, các kênh đào còn có ý nghĩa quan trọng về chính trị và quân sự. Trước hết, trong trường hợp phải đối phó với những cuộc nổi dậy của quý tộc Chân Lạp hoặc những cuộc tấn công của quân Xiêm, thì nhờ có sự thuận tiện của hệ thống kênh đào, triều Nguyễn có thể nhanh chóng cơ động lực lượng đến ứng phó. Trong lịch sử, chính hệ thống kênh đào đã giúp Phú Xuân hạn chế sự bị động trước những biến cố chính trị và quân sự. Đó có lẽ chính là khả năng "biện lý việc nước" của các kênh đào mà Trịnh Hoài Đức đã nói đến. Đồng thời, trong quan hệ với Chân Lạp, triều Nguyễn đã coi các kênh đào, đặc biệt là kênh Vĩnh Tế, là những công trình có ý nghĩa chiến lược trong việc giữ gìn biên giới quốc gia. Chính vì thế mà năm 1823, Minh Mạng đã từng nhận xét rằng "Sông Vĩnh Tế liên với biên giới mới, việc biên phòng rất hệ trọng" (23). Một chi tiết đặc biệt là mỗi khi Chân Lạp xin mượn đường sông đi thông thương thì triều Nguyễn đều ưng thuận, nhưng có lẽ chỉ riêng năm 1851, khi Chân Lạp xin mượn đường kênh Vĩnh Tế thì triều Nguyễn kiên quyết bác bỏ. *Đại Nam thực lục* chép "Mùa hạ năm Tân Hợi 1851, Vua nước Chân Lạp là Xá Ong Giun sai người đệ tờ biểu dâng đồ cống, xin mượn đường sông Vĩnh Tế để đi ra biển thông thương vua không cho, sai Hữu Bàng trừ nghi làm cho ổn thỏa, khiến cho nước kia tâm phục" (24).

3. Xây dựng đồn điền, mở rộng khai hoang và phát triển sản xuất ở Trấn Tây Thành

Bên cạnh vấn đề giao thương và phát triển kênh đào, quan hệ Việt Nam - Chân

Lập nửa đầu thế kỷ XIX còn bao gồm nhiều hoạt động kinh tế khác, tiêu biểu như xây dựng đồn điền; mở rộng khai hoang và phát triển sản xuất ở Trấn Tây Thành. Những hoạt động này về cơ bản đều được thực hiện trên cơ sở những quyết sách chủ động của triều Nguyễn và chủ yếu nhằm phục vụ cho lợi ích của Phú Xuân. Tuy nhiên, xét về tổng thể thì các hoạt động trên cũng đã thu hút sự tham gia và ủng hộ của chính quyền cũng như một bộ phận đông đảo nhân dân Chân Lạp, đồng thời có ảnh hưởng tích cực đến quá trình phát triển kinh tế của Chân Lạp trong giai đoạn này, qua đó góp phần thúc đẩy mối quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Trong số những hoạt động trên, việc phát triển các đồn điền là ưu tiên hàng đầu của triều Nguyễn. Ngay từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã chú trọng xây dựng các đồn điền tại Chân Lạp, đặc biệt là tại Trấn Tây Thành. Các đồn điền được xây dựng tại Chân Lạp và vùng biên giới giữa hai nước tập trung vào hai loại hình chủ yếu: *Thứ nhất* là các đồn điền do binh lính canh tác. Đó có thể là quân đội của triều đình, nhưng chủ yếu là các tù phạm bị đày làm lính. Họ được nhà nước cấp phát nông cụ để cày cấy, nhưng toàn bộ sản phẩm làm ra đều nộp vào kho đồn điền chứ không được sử dụng. Ví dụ cho loại hình đồn điền này có thể thấy qua chiếu dụ của Minh Mạng năm 1836: “Lệnh cho sáu tỉnh Định, Biên, Long, Tường, An, Hà: đem những tù phạm quân lưu, đồ và sung làm lính đang bị giam giao cho bọn tướng quân, tham tán ở thành Trấn Tây, gộp với những tù phạm quân lưu, đồ và sung làm lính ở thành Trấn Tây, chiếu theo tội tình nặng hay nhẹ, những tù bị tội đồ và những kẻ phải sung làm lính đều cho làm đồn điền binh; những kẻ bị tội quân lưu vẫn bị xiềng xích như cũ, cũng

sung vào sở đồn điền trồng trọt, rồi liệu cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng để chúng khai khẩn...” (25). *Loại thứ hai* là đồn điền do dân mộ canh tác. Nhà nước chiêu nạp nhân dân đến lao động, cung cấp nông cụ giống má để sản xuất và cho phép họ giữ lại một phần sản phẩm để sử dụng sau khi đã nộp một phần cho triều đình. Về cơ bản, các đồn điền được xây dựng ở Chân Lạp giai đoạn này bao gồm cả hai loại trên. Tuy nhiên, càng về sau, triều Nguyễn càng tăng dần loại đồn điền thứ nhất, đồng thời phát triển loại đồn điền loại hai theo hướng quân sự hoá. *Đại Nam thực lục* chép: năm 1810, nhân việc một số quý tộc Chân Lạp dựa vào quân Xiêm có âm mưu gây hấn, Gia Long đã ra chiếu dụ “... Huống nay Chân Lạp và Xiêm La hiềm khích nhau, việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu được. Nếu lại điều động binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng thổ dân các người biết rõ tình thế biên cương cấp hoãn thế nào mới có thể sai được. Vậy hạ lệnh dân số các phủ huyện... cùng số dân đồn điền biệt nạp đều lấy một nửa lập làm hương binh, biên thành đội ngũ, có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng...” (26). Biện pháp “quân sự hóa” này được khởi động từ thời Gia Long, nhưng đặc biệt diễn ra mạnh mẽ dưới thời Minh Mạng, xuất phát từ nhu cầu khả năng tự vệ của các đồn điền trước những cuộc xung đột hoặc nổi dậy của nhân dân.

Bên cạnh đó, quá trình phát triển đồn điền còn gắn liền với công cuộc khai hoang mở rộng đất đai. Quá trình này được đặc biệt đẩy mạnh ở dưới thời Minh Mạng, tập trung ở Trấn Tây Thành và vùng giáp ranh giữa hai nước. *Đại Nam thực lục* chép: “Năm 1838, Minh Mạng sai thành Trấn Tây khuyến bảo quân dân khai khẩn ruộng đất,... truyền dụ cho tướng quân Trương

Minh Giảng đốc thúc khai khẩn, cốt cho đồng ruộng ngày càng mở rộng, thóc lúa thêm nhiều, để làm việc cần thiết cho biên giới được đầy đủ...” (27). Việc mở rộng khai hoang đó xuất phát từ nhu cầu phát triển quan hệ kinh tế với Chân Lạp, gắn liền với vai trò của một số nhân vật như Trương Minh Giảng, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản... Với thái độ tích cực của triều đình, hoạt động này đã thu được những kết quả nhất định: năm 1838 “Trương Minh Giảng lập ở biên giới Việt-Miên được 25 thôn, có 470 đình, ruộng hơn 340 mẫu” (28), đời Tự Đức, “Nguyễn Tri Phương được cử làm kinh lược đại sứ đôn đốc việc lập đồn điền ở Nam Kỳ. Năm 1854, Nguyễn Tri Phương tổ chức được thành 21 cơ, còn những nơi đã cày cấy thành ruộng thì lập thành 24 ấp...” (29). Trong giai đoạn này, diện tích đất khẩn hoang được là không nhỏ, thậm chí chỉ riêng diện tích đất do biên binh ở Trấn Tây khai khẩn được tính đến năm 1836 đã lên đến hơn 400 mẫu (30).

Việc xây dựng đồn điền và mở rộng khai hoang xuất phát từ nhu cầu của triều Nguyễn về nhiều phương diện, bao gồm cả kinh tế, chính trị và quân sự. Trước hết, việc phát triển đồn điền và khai hoang đã bổ sung một diện tích đất đai tương đối lớn cho sản xuất. Trước thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân, một diện tích đất không nhỏ ở Chân Lạp và biên giới Tây Nam nước ta đã bị bỏ hoang trong một thời gian dài. Thế nhưng, sau khi thành lập, do nhận thấy tiềm năng phát triển đất đai ở khu vực này, triều Nguyễn đã quyết định đẩy mạnh xây dựng đồn điền và mở rộng khai hoang nhằm bổ sung đất canh tác cho sản xuất. Bên cạnh đó, việc mở rộng diện tích đất cũng dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng các sản phẩm nông nghiệp. Sự gia tăng đó bắt

nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó đáng kể nhất là sự màu mỡ của những vùng đất mới. Vua Minh Mạng cũng từng nhận xét rằng ở Trấn Tây “đất rất màu mỡ, bỏ hoang còn nhiều” (31) hơn nữa “chất đất xốp nhẹ, không rắn mịn lắm, ...” khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (32). Ngoài ra, càng về sau, hoạt động sản xuất ở các đồn điền và những vùng đất khai hoang ngày càng có hiệu quả, do đó chúng không những có khả năng tự cấp của cải vật chất mà còn góp phần giảm bớt gánh nặng tài chính cho triều đình trong việc duy trì chính quyền bảo hộ tại khu vực này.

Không chỉ có vậy, ngoài vai trò kinh tế, hoạt động xây dựng đồn điền và khai hoang còn có tác dụng về mặt chính trị và quân sự. Trước hết, việc mở rộng các đồn điền đã tăng cường sự kiểm soát của triều Nguyễn tại Chân Lạp, đồng thời cung cấp một lực lượng quân sự tại chỗ cho chính quyền bảo hộ. Lực lượng này tuy không phải là quân chuyên nghiệp nhưng lại tương đối đông đảo và có khả năng huy động nhanh chóng, do vậy nó đã góp phần việc duy trì an ninh xã hội và nâng cao sức đề kháng về mặt quân sự tại khu vực này (33). Trên cơ sở đó, triều Nguyễn có khả năng đối phó hiệu quả hơn với các vấn đề tại Trấn Tây Thành và vùng biên giới, trong đó đặc biệt là sự can thiệp của Xiêm. Điều này được thể hiện trong chiếu dụ của Minh Mạng cho Trương Minh Giảng năm 1835: “Kể ra mộ dân làm đồn điền, có lợi rất nhiều. Lúc vô sự thì ở yên cày cấy, quân thừa lương, dân thừa ăn; lúc có việc thì bảo vệ cho nhau, dân đều là quân, giữ thì vững, đánh thì thắng. Đó là mưu kế tốt nhất để đủ lương, đủ quân, có thể giữ vững bờ cõi và phòng bị giặc ngoài...” (34).

Bên cạnh việc phát triển đồn điền và mở rộng khai hoang, triều Nguyễn còn tiến

hành một số hoạt động sản xuất tại vùng đất bảo hộ nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và đảm bảo đời sống cho cư dân. Trong đó, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Cụ thể, chính quyền Trấn Tây Thành đã tổ chức nhân dân tiến hành gieo trồng, cày cấy, chăn nuôi, đồng thời khuyến khích khai thác một số đặc sản của Chân Lạp như cánh kiến, sa nhân, đậu khấu, sáp ong... chuyên dùng để tiến cống cho triều đình theo lệ định hàng năm (35). Bên cạnh nông nghiệp, chính quyền bảo hộ cũng triển khai một số ngành thủ công nghiệp như dệt vải, làm gốm, chế tác lâm thổ sản (gỗ, sừng tê, ngà voi)... và những ngành sản xuất phục vụ mục đích quân sự như rèn đúc vũ khí, súng đạn... Về cơ bản, thủ công nghiệp thường chỉ tập trung ở lý sở các phủ huyện, bố trí phân tán và quy mô nhỏ bé. Ngoài ra, ở Trấn Tây Thành, hoạt động buôn bán cũng ít nhiều được phát triển với những trung tâm lớn như Nam Vang, Lo-Vec, Oudong.... Trong giai đoạn này, có thể đã xuất hiện một hệ thống chợ ở Trấn Tây, đóng vai trò trung gian trong việc luân chuyển hàng hóa thuộc phạm vi các phủ huyện. Mặc dù hệ thống thương nghiệp ở Trấn Tây - dưới thời Gia Long và Minh Mạng - đã tạo dựng được những cơ sở nhất định của nó, nhưng nhìn chung vẫn mang nặng tính cục bộ và nhỏ bé, đồng thời phụ thuộc nhiều vào hoạt động giao thương ở Nam Bộ và chính sách của triều Nguyễn đối với khu vực này.

Ngoài ra, trong quan hệ kinh tế với Chân Lạp, triều Nguyễn còn tiến hành việc thu thuế ở vùng đất bảo hộ ở Trấn Tây Thành. Hoạt động này được tiến hành trong suốt thời gian triều Nguyễn duy trì chính quyền bảo hộ tại Chân Lạp, dưới nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn như thuế thân, thuế đồn điền, thuế bãi sông,

thuế điền thổ,... Nhìn chung, chính sách thuế của triều Nguyễn đối với khu vực này tương đối mềm mỏng. Điều này được thể hiện rõ trong cơ cấu thuế quan toàn quốc năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Theo đó, tổng số thuế thu được ở Trấn Tây Thành (tính theo đơn vị quan tiền) chỉ là 12.683. Trong khi đó, tiền thuế thu được ở một số khu vực khác ở Nam Bộ còn cao hơn nhiều, chẳng hạn như An Giang là 22.037, Định Tường là 24.973, Biên Hòa là 19.374, đặc biệt như Gia Định là 40.457 (36). Nếu so về diện tích thì toàn bộ Trấn Tây Thành xấp xỉ vùng Nam Bộ, nhưng nếu so về số thuế thu được thì không bằng một phần mười. Tất nhiên, nguồn thu từ thuế hạn chế như vậy còn do nhiều nguyên nhân khác chi phối như địa lý, dân số... nhưng điều đó cũng phản ánh phần nào sự mềm mỏng trong chính sách thuế của triều Nguyễn đối với khu vực này.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là nguồn thu từ thuế không có ý nghĩa gì về mặt kinh tế đối với triều Nguyễn. Vai trò quan trọng nhất của nó chính là giảm bớt nhu cầu cung ứng của nhà nước cho chính quyền bảo hộ tại Chân Lạp. Trong giai đoạn đầu, việc duy trì chính quyền này đã tiêu tốn một nguồn ngân sách không nhỏ. Tuy chính quyền bảo hộ có tổ chức tương đối gọn nhẹ, nhưng lại phải quản lý một khu vực rộng lớn, do vậy đòi hỏi một nguồn tài chính ổn định dùng cho cấp phát lương bổng, xây dựng quân đội và giải quyết các vấn đề chính trị xã hội khác. Chính vì vậy, triều Nguyễn đã phải tính đến nhiều biện pháp để tăng cường nguồn thu tại, trong đó vấn đề thu thuế đóng vai trò căn bản. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã nhiều lần tiến hành thu thuế ở Trấn Tây Thành, qua đó thu về một số lượng vật chất nhất định, chẳng hạn như

năm 1840 “nhà vua sai Lê Văn Đức làm Khâm sai Đại thần, Doãn Uẩn làm phó, lên kinh lý việc Trấn Tây, đo ruộng đất, chiếu theo bờ bãi ao hồ và tình hình buôn bán mà đặt thêm ra các thứ thuế quan tân, thuế điền thổ. Năm 1841, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn hội với Trương Minh Giảng bán sông ngòi 136 sở, cộng thành bạc 2.590 lạng; bạc tiểu kê 3.592 đồng; tiền 11.200 quan; cồn bãi 3.006 sở cộng thành bạc 8.080 lạng; 3.300 cân bông nõn” (37). Nguồn thu này tuy không lớn, nhưng lại có ưu điểm là được bổ sung thường xuyên, do đó có thể kịp thời đáp ứng những nhu cầu tại chỗ và tức thời cho chính quyền bảo hộ. Bên cạnh đó, trong thời kỳ triều Nguyễn xây dựng các đồn điền tại Trấn Tây Thành, thì nguồn thu thuế từ các đồn điền đó cũng đóng góp một phần ngân sách cho chính quyền bảo hộ. Theo *Đại Nam thực lục*, mỗi người dân ở đồn điền phải đóng thuế dao động từ 6 đến 8 hộ thóc một năm, riêng người Chân Lạp thì phải nộp 15 hộ, về sau giảm xuống còn 10 hộ (38). Mức thu đó nếu nhân lên với tổng số dân tại các đồn điền ở Chân Lạp thì không phải là ít.

Với chính sách thuế như trên, triều Nguyễn một mặt đã phần nào xoa dịu được nhân dân ở Trấn Tây thành, tăng cường

được nguồn thu tại chỗ cho chính quyền bảo hộ, mặt khác đã khẳng định được vai trò và ảnh hưởng của mình tại Chân Lạp. Về nhiều phương diện, hoạt động này đã có những tác động và ảnh hưởng tương đối tích cực trong quá trình phát triển của nước ta trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, bên cạnh vấn đề chính trị thì quan hệ kinh tế với Chân Lạp có vai trò rất quan trọng đối với triều Nguyễn. Nhờ có sự thông thoáng trong những chính sách của triều Nguyễn kết hợp với sự chủ động của Chân Lạp, hoạt động buôn bán hàng hóa giữa hai nước đã có được những bước phát triển quan trọng. Điều đó đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế và trao đổi hàng hóa của vùng đất phía Nam... Ngoài ra, trong quá trình quan hệ với Chân Lạp, triều Nguyễn cũng đã tiến hành một số hoạt động kinh tế khác như phát triển đồn điền và khai hoang, mở mang hệ thống kênh đào, triển khai thu thuế ở Trấn Tây Thành, qua đó từng bước đẩy mạnh sản xuất, cải thiện giao thông, duy trì sự ổn định về chính trị và quân sự, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

CHÚ THÍCH

(1). Chân Lạp là quốc gia của người Khơ-me nằm ở vùng trung lưu của sông Cửu Long, có lịch sử hình thành và phát triển khá lâu đời. Về cơ bản, lãnh thổ nước Chân Lạp được đề cập đến, trong bài viết này tương ứng với lãnh thổ của vương quốc Campuchia ngày nay. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, quốc gia này còn được gọi bằng một số tên khác như Cao Miên, Cao Man. Tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi chỉ sử dụng một tên gọi duy nhất là Chân Lạp.

(2), (4). Một số thư tịch cổ chép là sông đào.

(3). Trấn Tây Thành là tên gọi do Minh Mạng đặt từ năm 1835, dùng để chỉ toàn bộ vùng đất bảo hộ của triều Nguyễn tại Chân Lạp. Trước năm 1835, khu vực này gọi là thành Nam Vang. Từ năm 1835, triều Nguyễn đã thiết lập một hệ thống chính quyền dưới danh nghĩa bảo hộ tại Chân Lạp, (tồn tại đến 1847) và toàn bộ vùng đất do chính quyền quản lý được gọi là Trấn Tây Thành, bao gồm 32 phủ, 2 huyện, do một viên tướng quân hàm

nhất phẩm đứng đầu. Diện tích của Trấn Tây Thành gần bằng Nam Bộ ngày nay.

(5), (7). *Đại Nam thực lục*, tập 27. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 268, 278.

(6). *Đại Nam thực lục*, tập 26. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 331.

(8). *Gia Định thành thông chí*. (Bản dịch của Đoàn Thăng) Phòng tư liệu Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn ĐHQG HN, tr. 75, 76.

(9). *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập I (triều Gia Long), Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, 1962, tr. 196. Theo *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Đa Nhét Xích Lâu và An Tôn Bô Liên có thể là phiên âm của Chavelaure và Auguste Borel.

(10). Trần Văn Giàu (Chủ biên). *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 200. Hà Sĩ Định và Ca La Khoa Thác có thể là phiên âm của Hastings và Crawford.

(11). Ngoài ra còn có nhiều quốc gia khác, chẳng hạn Philippin, Indonexia (Giava), cũng là đối tác tiêu thụ gạo quan trọng.

(12), (13), (14). *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 147, 137, 133.

(15). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Nguyễn Thọ Dục, tập 1, Ủy ban Dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 368.

(16). Chỉ các dân tộc ở Tây Nguyên.

(17), (18), (19). *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 55, 38, 54.

(20). *Đại Nam thực lục*, tập hai. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 239, 133.

(21), (22). *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 54, 185.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch tiếng Việt, tập I, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 251.

(24). *Đại Nam thực lục*, tập 27, sdd, 1973, tr. 268.

(25). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 1007.

(26). *Đại Nam thực lục*, tập bốn. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 1963, tr. 91.

(27). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 353, 354.

(28), (29), (36). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 1986, tr. 443, 443, 448.

(30). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr 1007.

(31). *Đại Nam thực lục*, tập bốn. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr 701.

(32), (37). *Đại Nam thực lục*, tập năm. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 354, 782-783.

(33). Theo lời tâu của Trương Minh Giảng tháng 3 năm 1835 thì lúc bấy giờ "lực lượng thổ binh ở Trấn Tây đã lên đến 3.000 người, đủ để đàn áp. Về số lính Phiên đã gọi ra đó nên phải đi phân phòng các nơi, chờ đến cuối xuân đầu hạ sẽ chia ban thay đổi cho chúng về làm ăn sinh sống. Khi có việc thì điều động cũng chưa muộn...".

(34). *Đại Nam thực lục*, tập bốn. Nxb, Giáo Dục, Hà Nội, 2004, tr. 701.

(35). *Đại Nam thực lục*, tập 3. Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr 347.

(38). *Đại Nam thực lục*, tập 2. Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 133.